

QUY CHẾ

Phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác (sau đây gọi tắt là các cơ quan, tổ chức, đơn vị) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được giao trực tiếp quản lý, sử dụng và khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

Việc phối hợp cung cấp thông tin giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải bảo đảm chặt chẽ, kịp thời, thống nhất, chính xác số liệu của toàn tỉnh, từng cấp, từng ngành, từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện kê khai, đăng ký trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC PHỐI HỢP, SỬ DỤNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CÔNG

Điều 4. Phối hợp trong công tác lập, xác nhận báo cáo kê khai, cập nhật dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Báo cáo kê khai tài sản công áp dụng đối với các loại tài sản sau đây

a) Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị: Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (gồm quyền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và nhà, các công trình khác gắn liền với đất); xe ô tô các loại; tài sản cố định khác;

b) Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

c) Tài sản kết cấu hạ tầng;

d) Tài sản công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

đ) Tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước;

e) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

g) Tài sản kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Hình thức báo cáo kê khai tài sản công

a) Báo cáo kê khai lần đầu áp dụng đối với những tài sản công hiện đang quản lý, sử dụng tại thời điểm Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi tắt là Nghị định số 151/2017/NĐ-CP) có hiệu lực thi hành. Đối với tài sản công đã đăng nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước theo quy định tại Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thì không phải báo cáo kê khai lần đầu.

b) Báo cáo kê khai bổ sung áp dụng đối với các trường hợp có thay đổi về tài sản công do đầu tư xây dựng, mua sắm, nhận bàn giao; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản; thu hồi, giao, điều chuyển, bán, thanh lý, ghi giảm do bị mất, bị hủy hoại và các hình thức xử lý khác theo quy định của cơ quan, người có thẩm quyền; chuyển đổi công năng sử dụng của tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; đối tượng được giao báo cáo kê khai tài sản thay đổi tên gọi, chia tách, sáp nhập, giải thể theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Nội dung báo cáo kê khai tài sản công

a) Báo cáo kê khai tài sản công phải ghi đúng và đầy đủ thông tin theo mẫu quy định ban hành kèm theo Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 07 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công.

b) Cơ quan tiếp nhận và quản lý báo cáo kê khai tài sản công được phép từ chối và yêu cầu báo cáo lại nếu phát hiện báo cáo kê khai không ghi đúng và đầy đủ thông tin.

4. Trình tự báo cáo kê khai tài sản công

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện lập 03 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản; gửi 02 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản đến cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện (gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện); lưu 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị. Hồ sơ báo cáo kê khai gồm:

Báo cáo kê khai (lần đầu hoặc bổ sung) theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 48/2023/TT-BTC;

Hồ sơ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng tài sản báo cáo kê khai: 01 bản sao.

b) Cơ quan quản lý cấp trên hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện:

Xác nhận hồ sơ báo cáo kê khai tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc;

Gửi 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản đã có xác nhận đến Sở Tài chính. Lưu 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản tại cơ quan quản lý cấp trên hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Các đơn vị được phân cấp nhập dữ liệu thực hiện cập nhật thông tin của tài sản phải báo cáo kê khai vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công. Đối với các tài sản không thuộc phạm vi duyệt dữ liệu của Sở Tài chính tại điểm d khoản 4 Điều này, mọi thông tin về tài sản nhập liệu là dữ liệu chính thức, không phải thực hiện duyệt dữ liệu đối với các tài sản này.

d) Sở Tài chính thực hiện duyệt dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công đối với tài sản là đất, nhà, xe ô tô hoặc tài sản cố định khác có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, tài sản tại Quyết định tịch thu hoặc Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, bảo mật dữ liệu.

Điều 5. Phối hợp trong công tác lập dự toán mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công

1. Đối với việc lập dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, tài sản công trong trường hợp phải lập thành dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

2. Đối với việc lập dự toán mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công trong trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khi xây dựng dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, bảo dưỡng, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công phải căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, lập hồ sơ gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện để xem xét, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Trường hợp cần thiết, các cơ quan thẩm định kiểm tra thực tế tài sản tại đơn vị. Nếu số liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công không phản ánh đúng thực tế hiện trạng kiểm tra thì đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công phải báo cáo điều chỉnh số liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, đồng thời gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý) và Sở Tài chính để thực hiện điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Điều 6. Phối hợp trong công tác xét duyệt quyết toán đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản công

1. Đối với tài sản đưa vào sử dụng do hoàn thành đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm đăng ký, kê khai tài sản vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công để theo dõi. Căn cứ quyết định phê duyệt quyết toán, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm báo cáo đầy đủ các chỉ tiêu quản lý về tài sản công gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện (gửi Phòng Tài chính-Kế hoạch cấp huyện) và Sở Tài chính để thực hiện đăng nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

2. Trường hợp tài sản hình thành từ đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản công khi chưa được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán thì nguyên giá tài sản trong báo cáo kê khai tài sản vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

Giá trị đề nghị quyết toán;

Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;

Sau khi quyết toán, nếu có chênh lệch về số liệu giữa giá trị trên Cơ sở dữ liệu với giá trị quyết toán, đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm lập báo cáo điều chỉnh số liệu gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện (gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện), Sở Tài chính để thực hiện điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

3. Các đơn vị chủ đầu tư bàn giao đầy đủ hồ sơ liên quan đến tài sản công đã thực hiện đầu tư, mua sắm cho đơn vị thụ hưởng tiếp tục theo dõi, quản lý và sử dụng theo quy định sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

Điều 7. Quy định về sử dụng thông tin tài sản công trong Cơ sở dữ liệu quốc gia

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công ở cấp nào được phép sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của cấp đó; sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 129 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Sở Tài chính

a) Cập nhật thông tin của tài sản phải báo cáo kê khai, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và hướng dẫn của Bộ Tài chính, bảo đảm tính bảo mật của dữ liệu;

b) Tổng hợp báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo quy định tại khoản 3 Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những đơn vị vi phạm quy định trong việc lập báo cáo kê khai, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định của pháp luật.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin trong hồ sơ báo cáo kê khai tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Tổng hợp báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công

a) Báo cáo kê khai tài sản công theo quy định tại Điều 126 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện, gửi Sở Tài chính (đối với đơn vị dự toán cấp I) đối với trường hợp kê khai lần đầu hoặc kê khai bổ sung.

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

c) Căn cứ phân cấp nhập dữ liệu được phê duyệt, cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức cập nhật thông tin của tài sản vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và hướng dẫn của Bộ Tài chính, bảo đảm tính bảo mật của dữ liệu.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, tổ chức, triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài chính về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

3. Các nội dung không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản công.